

Số: 1882/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 09 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ hai mươi bốn, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 81/TTr-SKHĐT ngày 23/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2024, số tiền: 77.767.483.000 đồng (Bảy mươi bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng), (trong đó, nguồn ngân sách tập trung: 56.951.886.000 đồng; nguồn thu sử dụng đất: 20.107.550.000 đồng; tiết kiệm chi: 708,047 triệu đồng) đã bố trí để dự phòng xây dựng cơ bản, thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự án chưa phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và các dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn được cấp trong năm 2024 để điều chuyển sang thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự án khác có nhu cầu bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện, như sau:

- Thanh toán nợ khối lượng hoàn thành đối với các dự án đã được phê duyệt quyết toán và các dự án hoàn thành, bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng: 10.316.039.000 đồng.

- Bổ sung vốn cho các Nghị quyết của HĐND tỉnh để thanh toán nợ khối lượng và phân đầu hoàn thành đạt chỉ tiêu Nghị quyết đã đề ra: 12.347.407.000 đồng.

- Thanh toán nợ khối lượng thực hiện theo thực tế và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án: 52.104.037.000 đồng.

- Bố trí vốn cho các dự án đã được HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn tại Biểu 4 Nghị quyết số 56/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2023, đến nay chủ đầu tư đã hoàn thiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án, đảm bảo điều kiện bố trí vốn theo quy định: 3.000.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm giải quyết các hồ sơ, thủ tục điều chỉnh kế hoạch vốn, giải ngân và theo dõi, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, địa phương thực hiện theo đúng quy định.

2. Các đơn vị, địa phương có tên tại Phụ lục kèm trương hoàn chỉnh thủ tục, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn được bổ sung theo đúng thời hạn quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có tên tại Phụ lục và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, TH, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phụ lục

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tỉnh năm 2024		Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)				Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh	
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								NSTT	Nguồn thu SDD		Nguồn TKC
	TỔNG SỐ						7.885.088	4.602.553	2.986.911	2.203.596	2.446.268	1.673.500	359.925	117.690	-	-	-	-	359.436,217081
A	DỰ PHÒNG XÂY DỰNG CƠ BẢN											30.000	9.588	(20.412,324919)	(20.412,324919)	-	-	-	9.587,675081
-	Chưa phân bổ											20.412		(20.412,324919)	(20.412,324919)				-
B	DANH MỤC NGHỊ QUYẾT						4.568.958	2.167.865	813.159	813.159	1.053.121	779.381	133.111	-	(5.078,731947)	937,241620	(5.607,550000)	(408,423567)	127.731,810053
I	Nghị quyết về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025					04-13/01/21	778.800	108.010	4.984	4.984	54.000		1.800	-	(1.800,000000)	(1.800,000000)	-	-	-
-	Chưa phân bổ											1.800		(1.800,000000)	(1.800,000000)				-
II	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh về Đề án Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025						29.915	29.915	29.400	29.400	29.915	29.400	3.600	-	(708,046947)	-	-	(708,046947)	2.891,953053
1	Xây dựng và triển khai các ứng dụng chính phủ điện tử giúp điều hành, quản lý và kết nối với người dân, doanh nghiệp	Sở Thông tin và Truyền thông	7920635	314	2021-2024	2802/QĐ-UBND ngày 4/10/2021	29.915	29.915	29.400	29.400	29.915	29.400	3.600	-	(708,046947)			(708,046947)	2.891,953053
III	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh về quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025					13/2022-21/4/2022	90.940	90.940	38.550	38.550	60.000	38.550	12.800	-	300,000000	300,000000	-	-	12.800,000000
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Chưa phân bổ)												8.000		(1.700,000000)	(1.700,000000)			6.300,000000
2	Huyện Tây Giang												1.400		640,000000	640,000000			2.040,000000
3	Huyện Duy Xuyên												2.800		420,000000	420,000000			3.220,000000
4	Huyện Tiên Phước														300,000000	300,000000			
5	Huyện Nông Sơn												600		640,000000	640,000000			1.240,000000
IV	Nghị quyết về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam					45/2018-06/12/18	200.000	200.000	46.255	46.255	98.206	17.461	32.000	-	(12.000,000000)	-	(12.000,000000)	-	20.000,000000

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tính giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tính năm 2024		Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh		
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								NSTT		Nguồn thu SDD	Nguồn TKC
-	Chưa phân bổ											32.000		(12.000,000000)		(12.000,000000)		20.000,000000	
V	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh					17/2019-17/12/19	100.000	100.000	23.442	23.442	45.000	23.442	5.000	-	(1.000,000000)	(1.000,000000)	-	-	4.000,000000
-	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp tỉnh phê duyệt (Chưa phân bổ)												1.000		(1.000,000000)	(1.000,000000)			-
VI	Quyết định về kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019 - 2020					114-16/4/2020	565.303	107.000					111	-	(110,542000)	(110,542000)	-	-	
-	Chưa phân bổ												111		(110,542000)	(110,542000)			-
VII	Nghị quyết về đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025					38-17/9/2020	2.804.000	1.532.000	670.528	670.528	766.000	670.528	77.800		10.239,857000	3.547,783620	6.392,450000	299,623380	88.039,857000
	Trong đó:																		
1	Huyện Duy Xuyên												4.300		404,828000	404,828000			4.704,828000
2	Huyện Hiệp Đức												4.912		(107,550000)		(107,550000)		4.804,465000
3	Huyện Thăng Bình												7.410		260,043000	260,043000			7.669,580400
4	Huyện Núi Thành												6.000		1.808,017000	1.808,017000			7.808,017000
5	Huyện Tiên Phước												9.491		1.374,519000	1.074,895620		299,623380	10.865,436000
6	Huyện Nam Trà My												4.522		5.000,000000		5.000,000000		9.522,238000
7	Huyện Tây Giang												3.350		1.500,000000		1.500,000000		4.849,702000
C	DANH MỤC DỰ ÁN						3.316.130	2.434.688	2.173.752	1.390.437	1.393.147	894.119	196.815	108.103	25.491,056866	19.475,083299	5.607,550000	408,423567	222.116,731947
I	QUỐC PHÒNG						99.494	80.894	69.662	69.662	70.164	65.262	11.000	794	(1.957,413000)	(1.957,413000)	-	-	9.042,587000
1	Mở rộng trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Nam	BCH Quân sự tỉnh	7004686	011	2022-2024	1781-5/7/2022	29.000	29.000	28.300	28.300	28.300	28.300	5.000	94	(4.000,000000)	(4.000,000000)			1.000,000000
2	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh Quảng Nam	BCH Quân sự tỉnh	7004686	011	2022-2024	48-30/3/22	28.600	10.000	9.300	9.300	9.500	9.300	1.000	700	(300,000000)	(300,000000)			700,000000
3	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn kết hợp sơ tán nhân dân khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Nam	BCH Quân sự tỉnh	7004686	011	2020-2022	214a-30/9/2019	4.864,082	4.864,082	4.400	4.400	364	-	-	-	342,587000	342,587000			342,587000
4	Cầu tàu kiểm soát tàu cá Trạm kiểm soát Biên phòng An Hòa/Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh Quảng Nam	7004686	011	2021-2024	1496-03/6/2021; 849-05/4/2024	35.000	35.000	25.762	25.762	30.000	25.762	5.000	-	2.000,000000	2.000,000000			7.000,000000

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tỉnh năm 2024		Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								NSTT	Nguồn thu SDD	Nguồn TKC	
5	Biển báo khu vực biên giới đất liền và khu vực biên giới biển tỉnh Quảng Nam	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	7004686	011	2021-2023	134-18/11/2020	2.030	2.030	1.900	1.900	2.000	1.900	-	-					
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						528.033	504.873	316.146	316.146	242.215	197.781	26.700	5.453	(7.915,388000)	(7.915,388000)	-	-	18.784,612000
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành	Bệnh viện đa khoa tỉnh QN	7755953	132	2020-2021	1163-17/4/19	72.160	49.000	48.902	48.902	19.871	19.786			84,612000	84,612000			84,612000
2	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Khoa sản - nhi, khoa truyền nhiễm Lao; Khoa gây mê hồi sức - ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y, nhà đại thể, nhà cầu nổi, máy phát điện dự phòng, hệ thống PCCC	Sở Y tế	7487939	132	2015-2025	3448-31/10/2014; 2483-27/8/21	145.993	145.993	111.854	111.854	32.900	32.362	8.000	5.293	337,600000	337,600000			8.337,600000
3	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam		7481103	132	2015-2025	2238-21/7/2014	142.078	142.078	26.090	26.090	31.322	17.412	8.000	-	(3.000,000000)	(3.000,000000)			5.000,000000
4	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành		7847351	132	2021-2022	147-30/7/20	2.271	2.271	2.538	2.538	1.122	1.460	700		(337,600000)	(337,600000)			362,400000
5	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam, hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQLDA ĐTXD tỉnh	7879921	132	2019-2023	3996-31/12/20	165.531	165.531	126.761	126.761	157.000	126.761	10.000	160	(5.000,000000)	(5.000,000000)			5.000,000000
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO						60.000	60.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	200	(5.000,000000)	-	(5.000,000000)	-	5.000,000000
1	Trường THPT Núi Thành	BQLDA ĐTXD tỉnh	7958070	074	2022-2025	1482-31/5/22	60.000	60.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	200	(5.000,000000)	(5.000,000000)			5.000,000000
IV	VĂN HÓA THÔNG TIN						11.778	1.209	6.064	6.064	732	393	393	12	(220,668000)	(220,668000)	-	-	172,332000
1	Bia tưởng niệm Khu di tích Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà	Sở VH TTDL	7486737	161	2016-2018	3442-31/10/14	1.209	1.209	840,016	840,016	64	13	13	12	(0,668000)	(0,668000)			12,332000
2	Bảo tồn và phát huy giá trị nhóm tháp Chăm Khương Mỹ	Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Quảng Nam	7001348	161	2005-2011	3077-23/9/10	9.482		4.426	4.426	518	300	300		(150,000000)	(150,000000)			150,000000
3	Nhà bia Căn cứ Tỉnh ủy Quảng Nam	Sở VH TTDL	7486741	161	2015-2026	3443-31/10/14	1.087		798	798	150	80	80		(70,000000)	(70,000000)			10,000000
V	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP						123.362	88.488	67.376	36.665	64.500	35.048	5.000	2.200	8.619,727862	5.512,177862	3.107,550000	-	13.619,727862
1	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	7557673	280-282	2016-2020	826-07/3/16; 834-30/3/21; 2803-18/10/22	60.362	25.488	32.378	1.667	19.500	50			353,291000	353,291000			353,291000
2	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD các công trình NN&PTNT	7880058	281	2019-2025	3910-30/12/20; 2970-29/12/23	63.000	63.000	34.998	34.998	45.000	34.998	5.000	2.200	8.266,436862	5.158,886862	3.107,550000		13.266,436862
VI	CÔNG NGHIỆP						12.586	10.000	9.912	9.912	1.788	1.700	-	-	88,000000	-	-	88,000000	88,000000

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tỉnh năm 2024		Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								NSTT	Nguồn thu SDD	Nguồn TKC	
1	Cụm công nghiệp Ấp 5	UBND huyện Đại Lộc	7777060	309	2019-2024	94- 3/3/23	12.586	10.000	9.912	9.912	1.788	1.700			88,000000			88,000000	88,000000
VII	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						83.560	23.560	63.338	4.438	3.500	350	-	-	1.500,000000	-	1.500,000000	-	1.500,000000
1	Xây dựng các hạng mục Hạ tầng kỹ thuật thiết yếu Tiểu khu I - Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang	BQL DA ĐTXD	7552695	292	2016-2024	4209-24/12/10; 1995-19/7/21; 8934-29/12/23	83.560	23.560	63.338	4.438	3.500	350			1.500,000000		1.500,000000		1.500,000000
VIII	THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI						319.842	148.246	206.797	82.734	102.150	41.039	23.000	76	(13.000,000000)	(10.000,000000)	(3.000,000000)	-	10.000,000000
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL DA ĐTXD	7699494	283	2018-2025	2012-02/7/18	291.336	130.746	192.336	68.273	84.650	26.578	15.000	-	(10.000,000000)	(10.000,000000)			5.000,000000
2	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	7879933	283	2021-2023	3766-23/12/20	28.506	17.500	14.461	14.461	17.500	14.461	8.000	76	(3.000,000000)		(3.000,000000)		5.000,000000
IX	QUY HOẠCH						47.563	47.563	35.835	35.835	46.100	35.336	5.000	1.021	(3.979,164028)	(3.979,164028)	-	-	1.020,835972
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở KH&ĐT	7794942	332	2020-2022	3677-17/12/20	47.563	47.563	35.835	35.835	46.100	35.336	5.000	1.021	(3.979,164028)	(3.979,164028)			1.020,835972
X	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						1.964.140	1.404.083	1.342.855	773.213	759.102	464.296	104.422	97.850	51.960,343721	42.937,902954	9.000,000000	22,440767	156.382,018802
1	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Bồi thường giải phóng mặt bằng và TĐC	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	7600080	292	2018-2023	2607-24/7/17	129.625	100.000	47.297	47.297	2.407	-	-		2.407,088000	2.407,088000			2.407,088000
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5m lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)		7811913	292	2019-2021	2101/QĐ-UBND; 29/7/2021	22.550	22.550	21.309	21.309	7.400	7.309	1.309	1.204	(0,223000)	(0,223000)			1.308,777000
3	Đường trục chính nối từ cầu Bình Dương đến đường bộ ven biển 129 (giai đoạn 1)		7560451	292	2016-2023	46/QĐ-KTM ngày 25/3/2016	78.969	78.969	63.514	63.514	22.900	11.511			163,924854	163,924854			163,924854
4	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT.607 (Đoạn qua thị xã Điện Bàn và thành phố Hội An); lý trình Km7+671,6 - Km14+565,62	Sở GTVT	7000784	292	2015-2018	1563-04/5/17	522.506	127.051	506.047		5.000	2.320	1.525	709	1.867,113100	1.867,113100			3.392,113100
5	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim		7729228	292	2017-2021	3364-17/11/21	52.175	52.175	49.457	49.457	19.100	18.465	-	-	22,440767			22,440767	22,440767
6	Khôi phục Cầu Z'rụt, tuyến ĐH3.TG	UBNS huyện Tây Giang	7899597	292	2021-2023	1409-26/5/21	30.000	30.000	23.000	23.000	25.000	23.000	-	-	1.500,000000	1.500,000000			1.500,000000

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn NS tính giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch NS tính năm 2024		Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh	
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Số KHV đã bố trí đến nay	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh								NSTT	Nguồn thu SDD		Nguồn TKC
7	Đường nối từ đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Sở GTVT	7537790	292	2016-2024	625 - 22/2/2016; 3771- 24/10/2021; 17; 1495- 01/6/2022	270.339	200.339	195.796	132.201	91.095	38.026	9.588	9.588	3.000,000000	3.000,000000			12.587,675081
8	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Hiệp Đức	7760706	292	2019-2024	1602- 30/5/19	130.000	91.000	82.299	82.299	45.000	43.299	-		1.000,000000	1.000,000000			1.000,000000
9	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	7754889	292	2019-2023	1304- 04/5/19; 5069- 02/8/22	67.978	48.000	40.610	40.610	14.200	6.840			1.000,000000	1.000,000000			1.000,000000
10	Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	7905046	292	2021-2023	1751- 28/6/21	59.999	54.000	31.000	31.000	40.000	31.000	-		1.000,000000	1.000,000000			1.000,000000
11	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	7896605	280-292	2021-2024	3927/QĐ-UBND; 31/12/21	340.000	340.000	161.089	161.089	282.000	161.089	48.000	44.177	13.000,000000	5.000,000000	8.000,000000		61.000,000000
12	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điền - A Sờ		7893392	280-292	8/3/2023- 29/8/24	2937/QĐ-UBND; 18/10/21	260.000	260.000	121.436	121.436	205.000	121.436	44.000	42.171	27.000,000000	27.000,000000			71.000,000000
XI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						16.176	16.176	13.768	13.768	13.300	10.914	1.300	497	395,618311	97,635511	-	297,982800	1.506,618311
1	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam	Sở NN&PTNT	7560858	341	2016-2023	1125- 29/3/2016; 108/QĐ-SXD 24/6/2022; 138/QĐ-SXD 12/7/23	5.994	5.994	5.354	5.354	3.600	2.500	500	497	297,982800			297,982800	797,982800
2	Trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và Ven biển Quảng Nam; hạng mục: Gia cố mái taluy		7956822	341	2022-2024	75-20/5/22	3.182	3.182	2.717	2.717	3.000	2.717	-	-	189,000000	189,000000			
3	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ	Ban Dân tộc	7959509	341	2022-2024	83-31/5/22	7.000	7.000	5.697	5.697	6.700	5.697	800	-	(91,364489)	(91,364489)			708,635511
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI						49.596	49.596	32.000	32.000	49.596	32.000	10.000	-	(5.000,000000)	(5.000,000000)	-	-	5.000,000000
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7893387	371	2021-2024	851- 24/4/2023	49.596	49.596	32.000	32.000	49.596	32.000	10.000		(5.000,000000)	(5.000,000000)			5.000,000000